

LIÊN KẾT ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO VIỆT NAM

LINKS FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF VIETNAM'S MANUFACTURING INDUSTRY

Ngày nhận bài: 01/09/2020

Ngày chấp nhận đăng: 28/09/2020

Vũ Thị Thanh Huyền

TÓM TẮT

Công nghiệp chế biến chế tạo được coi là ngành tạo động lực chủ yếu, có đóng góp lớn cho tăng trưởng và phát triển kinh tế Việt Nam những năm vừa qua thông qua thúc đẩy xuất khẩu, thu hút FDI và tạo việc làm. Bên cạnh đó, quá trình phát triển bền vững của ngành còn tồn tại một số hạn chế như: sản xuất phụ thuộc lớn vào nhập khẩu, quá trình sản xuất, chế biến gây ra nhiều tác động xấu đến vấn đề bền vững về môi trường, ... Để thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành, thúc đẩy liên kết trong sản xuất, thương mại ngành CN CBCT được coi là giải pháp cơ bản, quan trọng. Nội dung bài viết tập trung vào phân tích thực trạng liên kết trong phát triển CN CBCT Việt Nam thời gian vừa qua, từ đó, đưa ra những đánh giá về ảnh hưởng của liên kết đến phát triển bền vững ngành CN CBCT, đề xuất một số giải pháp để thúc đẩy phát triển bền vững ngành CN CBCT trong những năm tiếp theo.

Từ khóa: Công nghiệp chế biến chế tạo (CN CBCT), liên kết, phát triển bền vững.

ABSTRACT

Manufacturing and processing industry is considered to be the major driving force, making a great contribution to Vietnam's economic growth and development in recent years, through export promotion, FDI attraction and job creation. In addition, the sustainable development of the industry still has some limitations such as: production depends heavily on imports, the production process causes many negative impacts on environmental sustainability, ... In order to promote the sustainable development of the industry, promoting linkages in production and commerce in the industrial sector is considered as a basic and important solution. The content of the article focuses on analyzing the current state of linkages in the development of Vietnam's manufacturing and processing industry in the past time, from there, giving assessment on the impact of links to the sustainable development of the processing and manufacturing industry, proposing a number of solutions to promote the sustainable development of the industry in the following years.

Keywords: Manufacturing and processing industry, linkages, sustainable development.

1. Đặt vấn đề

Liên kết trong sản xuất được coi là một trong những nhân tố quan trọng để giảm chi phí sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng cho ngành/ sản phẩm. Đặc biệt, đối với các ngành sản xuất CN chế biến, chế tạo, liên kết trong sản xuất có ý nghĩa quan trọng trong đổi mới công nghệ, đổi mới tổ chức hoạt động sản xuất, từ đó thúc đẩy việc tăng năng suất, hiệu quả cho ngành sản xuất và cho nền kinh tế. Mặc dù được đánh giá là ngành có tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất

khẩu và thu hút FDI, ... nhưng ngành CN CBCT Việt Nam thời gian qua vẫn trong tình trạng giá trị gia tăng thấp, sự tham gia thực chất của các DN nội địa Việt nam vẫn còn rất hạn chế. Những điều này đặt ra vấn đề cần xem xét một cách nghiêm túc về thực trạng liên kết trong hoạt động sản xuất CN CBCT Việt Nam thời gian qua, để đưa ra những giải pháp cần thiết để thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành CN CBCT Việt Nam những năm tiếp theo.

Vũ Thị Thanh Huyền, Trường Đại học Thương mại

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Liên kết và vai trò của liên kết trong phát triển bền vững công nghiệp CBCT

2.1.1. Khái niệm Liên kết

Theo (Ký and Duy, 2012), liên kết kinh tế là hình thức hợp tác và phối hợp thường xuyên các hoạt động do các chủ thể kinh tế tự nguyện tiến hành để cùng đề ra và thực hiện các chủ trương, biện pháp có liên quan đến công việc sản xuất, kinh doanh của các bên tham gia nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển theo hướng có lợi nhất. Mục tiêu của liên kết kinh tế là tạo ra mối quan hệ kinh tế ổn định thông qua các hợp đồng kinh tế hoặc các quy chế hoạt động để tiến hành phân công sản xuất chuyên môn hóa, khai thác tốt các tiềm năng của từng đơn vị tham gia liên kết. Còn theo (Thanh, 2009), liên kết kinh tế là một xu thế tất yếu của xã hội phát triển, là một trong những hình thức hợp tác ở trình độ cao của con người trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Ở cấp độ ngành, doanh nghiệp, liên kết kinh tế bao gồm nhiều cấp độ và loại hình đa dạng như: liên kết dọc, liên kết nghiêng, liên kết hình sao, doanh nghiệp liên doanh, tập đoàn kinh doanh. Các quan điểm tương tự cũng được thể hiện trong một số nghiên cứu của (Huân, 2012), (Tùng, 2018), ...

Theo (World Bank, 2017), quá trình liên kết được điều chỉnh bởi mối quan hệ kinh tế giữa các tập đoàn đa quốc gia (MNE)/ các công ty hàng đầu với vai trò là người mua, và các công ty trong nước là các nhà cung cấp trong một chuỗi cung ứng nhất định.

Khái niệm liên kết công nghiệp: Theo nghĩa hẹp, có thể đưa ra một định nghĩa giới hạn về liên kết giữa các dòng cung ứng, nguyên liệu thô, hàng hóa bán thành phẩm và linh phụ kiện hoặc hàng hóa thành phẩm; giữa các mối quan tâm thương mại. Nói cách khác, liên kết công nghiệp có thể xảy ra khi một hãng sản xuất mua các đầu vào để sản

xuất hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc bán cho hãng sản xuất khác. Theo nghĩa rộng, liên kết công nghiệp bao gồm tất cả các hoạt động hợp tác, bao gồm các luồng vật liệu và thông tin, giữa các yếu tố riêng biệt và các chức năng của hệ thống sản xuất. Liên kết sản xuất là một sự kết hợp các sản phẩm chảy từ các nhà máy, đến các nhà bán lẻ, bán buôn, công chúng, cũng như các hãng sản xuất khác. (Dobson, 1984))

Liên kết công nghiệp diễn ra giữa các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp. Liên kết công nghiệp có thể diễn ra theo chiều dọc và theo chiều ngang. Trong đó, liên kết dọc diễn ra theo dây chuyền sản xuất một loại sản phẩm, từ khâu cung cấp nguyên liệu, trang thiết bị đến khâu cung ứng ra thị trường. Các doanh nghiệp tham gia liên kết dọc nhằm tạo ra chuỗi giá trị giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của cả một ngành công nghiệp. Liên kết dọc bao gồm liên kết phía trước (forward linkages), còn gọi là liên kết thượng du, khi sản phẩm của doanh nghiệp này là đầu vào của doanh nghiệp khác, và liên kết sau (backward linkages) hay liên kết hạ du trong khâu lưu thông, tiêu thụ. Liên kết ngang diễn ra khi một số doanh nghiệp cùng hợp tác để nhận thầu một gói đặt hàng lớn vượt khả năng của một doanh nghiệp. (Liêm)

Như vậy, khái niệm liên kết công nghiệp có những cách hiểu khác nhau, nhưng ít nhất, có thể được nhìn thấy theo cách sau: Thứ nhất, liên kết quá trình. Điều này được xem là để mô tả sự chuyển động của hàng hóa giữa các công ty khác nhau như các giai đoạn trong quá trình sản xuất. Thứ hai là một liên kết dịch vụ; và điều này đề cập đến việc cung cấp máy móc thiết bị và các bộ phận phụ trợ cũng như các yêu cầu sửa chữa và bảo trì khi được cung cấp bởi các công ty riêng biệt. Thứ ba, liên kết tiếp thị liên quan đến những mối quan hệ với các công ty khác hỗ trợ việc bán và phân phối hàng hóa; Thứ tư, các liên kết tài chính và thương mại mô tả mối quan

hệ với các dịch vụ tài chính và tư vấn như ngân hàng, công ty bảo hiểm và môi giới chứng khoán...

Trong phạm vi bài viết này, tác giả sẽ tiếp cận liên kết theo nghĩa hẹp, chính là sự liên kết diễn ra trong quá trình sản xuất, mô tả sự chuyển động của các hàng hóa giữa các công ty khác nhau trong các giai đoạn của quá trình sản xuất và quá trình hình thành, phát triển các vùng, khu, cụm liên kết.

Như vậy, **nội dung liên kết** sẽ được thể hiện qua các khía cạnh như sau:

✓ Thứ nhất, liên kết trong quá trình sản xuất giữa doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với các doanh nghiệp lắp ráp, được thể hiện thông qua chỉ tiêu năng lực cung ứng của doanh nghiệp trong nước hay tỷ lệ nội địa hóa. Nếu năng lực đáp ứng trong nước càng lớn hay tỷ lệ nội địa hóa càng cao thì ngành CN CBCT càng phát triển, nâng cao được giá trị gia tăng và có đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế.

✓ Thứ hai, sự hình thành và phát triển của cụm, khu công nghiệp. Sự phát triển của các cụm ngành công nghiệp sẽ giúp các doanh nghiệp CN CBCT giảm chi phí sản xuất, tăng cường chuyên môn hóa, tăng sức mạnh thị trường.

✓ Thứ ba, sự liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, các Hiệp hội, trung tâm hỗ trợ DN, cơ quan Quản lý Nhà nước. Sự liên kết này càng chặt chẽ thì các doanh nghiệp CN CBCT càng có điều kiện phát triển nhanh và mạnh mẽ do nắm bắt được kịp thời các thông tin chính sách, cũng như sự hỗ trợ từ phía Nhà nước để phát triển sản xuất và mở rộng thị trường.

2.1.2. Phát triển bền vững công nghiệp

Phát triển bền vững: năm 1992, Hội nghị thượng đỉnh về Môi trường và Phát triển của Liên hợp quốc được tổ chức ở Ri-ô đơ Gia-nê-rô đề ra Chương trình nghị sự toàn cầu cho thế kỷ XXI, theo đó, PTBV được xác định là: *Một*

sự phát triển thỏa mãn những nhu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu của thế hệ tương lai. Ba trụ cột PTBV được xác định là: bền vững về mặt kinh tế, bền vững về mặt xã hội, , bền vững về sinh thái môi trường.

Phát triển bền vững công nghiệp CBCT:

Khái niệm PTBV được UNIDO tiếp tục phát triển như là: “Những mô hình (pattern) công nghiệp hoá hướng vào các lợi ích về kinh tế và xã hội của thế hệ hiện tại và các thế hệ sau mà không làm tổn hại tới quá trình sinh thái nền”. Có 3 tiêu chí quan trọng của quá trình PTBV: Bảo vệ năng lực sinh thái; Sử dụng có hiệu quả các nguồn lực con người, nguyên vật liệu và năng lượng; Công bằng trong chia sẻ gánh nặng về môi trường, xã hội và các thành quả công nghiệp hoá.

Phát triển bền vững công nghiệp là phát triển một cách ổn định, lâu dài trên cơ sở đảm bảo cân bằng giữa tăng trưởng, giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.(Bắc, 2020).

Các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là những ngành tham gia vào việc chuyển đổi hàng hóa, vật liệu hoặc chất thành sản phẩm mới. Quá trình biến đổi có thể là vật lý, hóa học hoặc cơ học. Các nhà sản xuất thường có cơ sở sản xuất, xưởng sản xuất hoặc nhà máy sản xuất hàng hóa cho tiêu dùng. Máy móc và thiết bị thường được sử dụng trong quá trình sản xuất (Levinson, 2018). Từ đó, có thể định nghĩa *phát triển bền vững ngành CN CBCT là sự phát triển các ngành sản xuất, chế biến công nghiệp một cách ổn định, lâu dài, đảm bảo sự bền vững cả 3 khía cạnh: kinh tế, xã hội và môi trường.*

Nội dung của phát triển bền vững công nghiệp CBCT bao gồm:

✓ Thứ nhất, duy trì tăng trưởng công nghiệp CBCT nhanh và ổn định trong dài hạn;

✓ Thứ hai, thực hiện quá trình công nghiệp hóa theo hướng sạch, thân thiện với môi trường, tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp;

✓ Thứ ba, tổ chức và phân bổ sản xuất công nghiệp CBCT một cách hợp lý theo hướng phát triển tập trung, tạo các liên kết công nghiệp bền vững, di dời các cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng.

Tiêu chí đánh giá phát triển bền vững công nghiệp CBCT. Căn cứ vào khái niệm và nội dung của phát triển bền vững và phát triển bền vững công nghiệp, tác giả đề xuất một số tiêu chí cơ bản đo lường phát triển bền vững công nghiệp CBCT bao gồm:

Thứ nhất, bền vững về kinh tế: các chỉ tiêu đo lường bao gồm: tăng trưởng sản lượng đầu ra của ngành và tỷ trọng đóng góp vào GDP; chuyển dịch cơ cấu ngành; kim ngạch xuất khẩu; thu hút FDI; mức độ liên kết và tỷ lệ nội địa hóa.

Thứ hai, bền vững về xã hội: bao gồm số lượng việc làm và chất lượng lao động CN CBCT; năng suất lao động;

Thứ ba, bền vững về môi trường: mức độ gây ô nhiễm môi trường do các hoạt động sản xuất công nghiệp CBCT gây ra.

2.1.3. Vai trò của liên kết trong sản xuất và phát triển công nghiệp CBCT theo hướng bền vững

Do ý nghĩa quan trọng của vấn đề liên kết trong hoạt động sản xuất của các ngành công nghiệp trong nền kinh tế, đã có một số nghiên cứu có liên quan đến vấn đề này trên thế giới và tại Việt Nam.

Thứ nhất, về mặt kinh tế:

Một là, thúc đẩy tăng trưởng, tăng thu nhập và tạo việc làm. Theo (Abdin, 2016), phát triển cụm được coi là một công cụ hiệu quả để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Các cụm công nghiệp được coi là một trong những cơ chế hiệu quả nhất để thúc đẩy thu nhập và

tăng trưởng việc làm, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ, vừa và nhỏ. Các nước phát triển hoặc đang phát triển công nghiệp có chính sách riêng để phát triển cụm công nghiệp.

Hai là, thúc đẩy tăng lợi thế cạnh tranh. Theo (Tài, 2013), vai trò của liên kết trong hoạt động sản xuất CN và lý thuyết về cụm CN được phát triển từ lý thuyết về lợi thế cạnh tranh quốc gia của Michael Porter (1990). Lý thuyết này đã chỉ ra rằng, mỗi cụm liên kết ngành giống như chuỗi giá trị trong sản xuất hàng hóa và dịch vụ, trong đó, các ngành công nghiệp được liên kết với nhau bởi dòng hàng hóa và dịch vụ. Các CLKN được hình thành từ sự tập trung cao độ các doanh nghiệp trong một số ngành và lĩnh vực có liên quan khá chặt chẽ với nhau, trong đó có liên quan chặt chẽ đến vai trò của các doanh nghiệp hỗ trợ. Một CLKN được hình thành sẽ tạo ra những yếu tố nền tảng nâng cao khả năng cạnh tranh thông qua một số thành tố là: giúp DN có cơ hội tăng năng suất; thúc đẩy quá trình sáng tạo và đổi mới; tác động quan trọng đến việc hình thành các DN mới trong ngành hoặc trong các ngành có liên quan. Tương tự, theo (Ngọc and Trang, 2011), CLKN tác động đến cạnh tranh và tạo ra lợi thế cạnh tranh theo 3 cách: Tăng năng suất của các DN nằm trong cụm liên kết thông qua cải thiện khả năng tiếp cận nhà cung cấp, kỹ năng và thông tin chuyên môn; điều chỉnh hướng đi và tốc độ của sáng tạo đến tăng trưởng năng suất trong tương lai; và thúc đẩy việc hình thành những cơ sở kinh doanh mới. Theo (Thành), việc phát triển CLKN tạo điều kiện tăng sức cạnh tranh (thông qua việc giảm giá thành sản xuất, chia sẻ thông tin và các nguồn lực khác), đổi mới (công nghệ, quản lý,...), phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế địa phương. Mối liên kết có thể được thể hiện trong quan hệ giữa các DN thuộc các thành phần kinh tế trong các ngành và quốc tế; giữa các DN có vốn đầu tư nước ngoài và DN trong nước; giữa các DN

lớn và DNNVV trong các KCN, CCN; giữa các DN và cơ quan QLNN, cơ quan hoạch định chính sách; giữa các DN sản xuất với các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu, các hiệp hội ngành hàng; ...

Ba là, tạo điều kiện tham gia các chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất toàn cầu. Theo nghiên cứu của (Colovic and Lamotte, 2014), các cụm có thể tạo thuận lợi cho việc quốc tế hóa các liên doanh quốc tế mới bằng cách cung cấp các nguồn lực, cơ hội kết nối mạng và tính hợp pháp để giúp họ tiếp cận thị trường toàn cầu và bằng cách tăng tốc độ quốc tế hóa;

Thứ hai, về mặt xã hội:

Một là, tạo lợi thế cho các DNNVV, theo nghiên cứu của (Nadvi and Barrientos, 2004), các cụm công nghiệp, hoặc sự tập trung địa lý của các doanh nghiệp và các đơn vị phụ trợ tham gia vào cùng lĩnh vực, có thể tạo ra nhiều lợi thế cho các doanh nghiệp nhỏ. Mô hình cụm nhấn mạnh mối liên kết nội bộ, nhờ đó mà các lợi ích của cụm được tăng cường bởi sự hợp tác công ty địa phương, các tổ chức địa phương và vốn xã hội địa phương. Bằng chứng ngày càng tăng về các cụm doanh nghiệp nhỏ ở các nước đang phát triển cạnh tranh trên thị trường địa phương và toàn cầu đã thúc đẩy phần lớn sự nhiệt tình của chính sách trong việc thúc đẩy các cụm.

Hai là, tăng cường tính kinh tế địa phương. Nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Sơn (Sơn, 2015) về cụm công nghiệp đã chỉ ra rằng, với sự tập trung về mặt địa lý của các công ty và các tổ chức có liên quan, liên kết với nhau trong một lĩnh vực cụ thể, góp phần tăng cường tính kinh tế địa phương và đô thị hóa, tạo điều kiện cho tái cơ cấu công nghiệp, cũng như khuyến khích liên kết giữa các doanh nghiệp, cho phép các nguồn lực công đầu tư tập trung hơn. Mặt khác, điều này cũng tạo cơ hội cho việc tích tụ thông

tin, kiến thức; là những tiền đề cho việc cải tiến, đổi mới trong sản xuất và giảm chi phí giao dịch.

Thứ ba, về mặt môi trường, sự phân bố hợp lý giữa các khu, cụm công nghiệp, sự liên kết chặt chẽ giữa các DN trong quá trình sản xuất sẽ là thuận lợi cho việc thực hiện các mục tiêu, chính sách bảo vệ môi trường, thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ, đổi mới quy trình sản xuất một cách đồng nhất trong phạm vi toàn ngành công nghiệp, từ đó, thúc đẩy công nghiệp hóa theo hướng sạch, bền vững.

Như vậy, liên kết có vai trò vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy các khía cạnh bền vững trong phát triển công nghiệp. Do đó, để thúc đẩy phát triển bền vững CN CBCT thì một trong những giải pháp cơ bản, quan trọng là cần thúc đẩy liên kết. Vì vậy, ở bài viết này, tác giả sẽ tiếp cận, làm rõ các vai trò của liên kết với phát triển bền vững ngành CN CBCT của Việt Nam.

2.2. Phương pháp nghiên cứu và nguồn số liệu

2.2.1. Phương pháp nghiên cứu:

Phương pháp định tính bao gồm các phương pháp như thống kê mô tả, so sánh, đối chiếu ... được sử dụng để phân tích khái quát thực trạng hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành CN CBCT Việt Nam; khái quát tình hình liên kết giữa DN CNHT với DN chính; từ đó, đưa ra các đánh giá về các ảnh hưởng của thực trạng liên kết đến phát triển bền vững ngành CN CBCT Việt Nam.

Phương pháp định lượng sử dụng phương pháp bảng cân đối liên ngành (I – O) của Tổng cục Thống kê 2012 và 2016 để tính toán các hệ số liên kết ngược và liên kết xuôi của ngành CN CBCT và hệ số lan tỏa đến nhập khẩu (NK), từ đó, làm rõ các tác động liên kết của ngành CN CBCT. Trong đó, Bảng I – O 2012 được giả định là đại diện cho biến động của nền kinh tế trong giai đoạn 2011 – 2015, I

– O 2016 đại diện cho giai đoạn 2016 – 2020. 164 mã ngành sản phẩm được nhóm lại thành 18 nhóm ngành để tính toán và so sánh hệ số liên kết của ngành CN CBCT so với các ngành còn lại trong nền kinh tế.

2.2.2. Quan hệ cơ bản:

$$(A^d + A^m).X + Y^d + Y^m - M = X$$

$$\Rightarrow A^d.X + Y^d + A^m.X + Y^m - M = X(1)$$

Trong đó:

$A^d.X$ là véc tơ chi phí trung gian sản phẩm được sản xuất ra trong nước;

$A^m.X$ là véc tơ chi phí trung gian là sản phẩm nhập khẩu;

Y^d là véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm được sản xuất trong nước;

Y^m là véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm nhập khẩu (bao gồm nhu cầu tiêu dùng cuối cùng của cá nhân, tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước, tích lũy tài sản và xuất khẩu).

Nhu cầu nhập khẩu được chia thành 2 mục đích: cho sản xuất ($A^m.X$) và cho tiêu dùng cuối cùng (Y^m) hay: $A^m.X + Y^m = M$,

Khi đó, phương trình (1) được viết lại là:

$$A^d.X + Y^d = X$$

$$\Rightarrow X = (I - A^d)^{-1}.Y^d(2)$$

Như vậy, quan hệ (2) trở về quan hệ chuẩn của Leontief ở dạng phi cạnh tranh, ma trận nghịch đảo Leontief $(I - A^d)^{-1}$ phản ánh tốt hơn rất nhiều về độ nhạy và độ lan tỏa của các ngành trong nền kinh tế.

- Liên kết ngược:

Để xem xét sức lan tỏa tương đối của một ngành trong nền kinh tế người ta so nhân tử sản lượng của ngành này với giá trị trung bình của nhân tử sản lượng của tất cả các ngành trong nền kinh tế theo công thức sau:

$$\mu_j = \frac{O(mul)_j}{\frac{1}{n} \sum_{i=1}^n O(mul)_i}$$

liên kết ngược (backward linkages) của

ngành j; $O(mul)_j = \sum_{i=1}^n \beta_{ij}$ (cộng theo cột

của ma trận nghịch đảo Leontief).

Những ngành có chỉ tiêu liên kết ngược lớn hơn 1 sẽ được xem là ngành có sức lan tỏa lớn. Một sự tăng hoặc giảm về cầu cuối cùng đối với sản phẩm của các ngành này sẽ ảnh hưởng đáng kể đến các ngành khác và cả nền kinh tế.

- Liên kết xuôi:

Đo mức độ quan trọng của một ngành như là nguồn cung sản phẩm vật chất và dịch vụ cho toàn bộ hệ thống sản xuất. Mối liên kết này được xem như độ nhạy của nền kinh tế và được đo lường bằng tổng các phần tử theo hàng của ma trận nghịch đảo Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống. Chỉ số liên kết xuôi của một ngành được tính như sau:

$$\omega_i = \frac{FL_i}{\frac{1}{n} \sum_{i=1}^n FL_i}$$

Trong đó: FL_i là tổng giá trị mà ngành i cung ứng cho các ngành khác trong toàn hệ thống sản xuất của nền kinh tế khi giá trị cầu cuối cùng ở mỗi ngành này tăng 1 đơn vị,

$FL_i = \sum_{j=1}^n \beta_{ij}$ (Cộng theo hàng của ma trận

Leontief); ω_i chính là chỉ số liên kết xuôi của ngành i. Những ngành có ω_i lớn hơn 1 được xem là những ngành có độ nhạy cao (tức là vai trò quan trọng với tư cách là nguồn cung ứng đầu vào cho nền kinh tế). Những ngành này cần được đảm bảo phát triển ổn định để phục vụ cho sự phát triển các ngành khác của nền kinh tế.

Lan tỏa tới nhập khẩu

Trong dạng I/O phi cạnh tranh, ta có mối quan hệ: $(A^d + A^m).X + Y^d + Y^m - M = X$

Mặt khác quan hệ này cũng có thể được viết: $X - A^m.X = A^d.X + C^d + I^d + E + C^m + I^m - M = TDD - M^P$

Trong đó *tổng cầu trong nước* (bao gồm tiêu dùng trung gian, tiêu dùng cuối cùng, đầu tư và xuất khẩu) $TDD = A^d.X + C^d + I^d + E$; ta có:

$$X = (I - A^m)^{-1} \cdot (TDD - M^p)$$

Hoặc:

$$X = (I - A^m)^{-1} \cdot (TDD + C^m + I^m + E - M^p)$$

Ma trận $(I - A^m)^{-1}$ được gọi là ma trận nhân tử về nhập khẩu.

$$IM_i = \sum m_{ij}$$

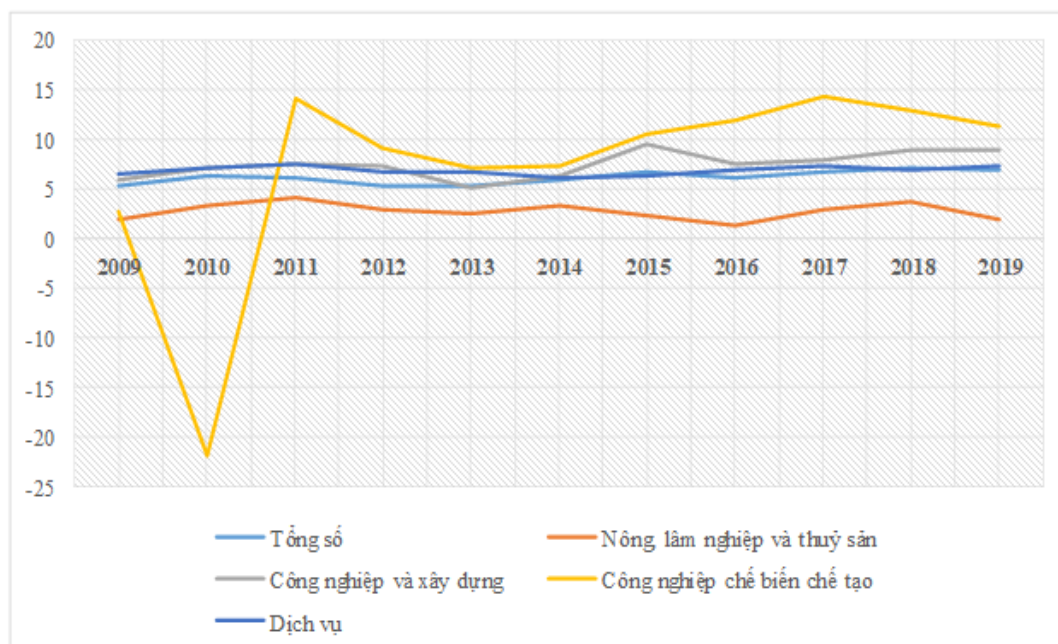
(Cộng theo cột của ma trận $(I - A^m)^{-1}$)

$$\text{Hệ số lan tỏa về nhập khẩu} = n \cdot IM_i / \sum IM_i$$

Hệ số này của ngành nếu lớn hơn 1 chứng tỏ các ngành này kích thích đến nhập khẩu và phụ thuộc lớn vào các yếu tố nhập khẩu. Hệ số này nhỏ hơn 1 và càng nhỏ chứng tỏ sự phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài thấp và là các ngành trong nước có lợi thế cạnh tranh hơn.

Nguồn số liệu được sử dụng trong bài viết bao gồm các số liệu thống kê lấy chủ yếu từ nguồn Tổng cục Thống kê.

3. Kết quả và thảo luận



Hình 1. Tốc độ tăng trưởng các ngành trong nền kinh tế

Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2020)

3.1. Khái quát thực trạng phát triển bền vững ngành CN CBCT Việt Nam

3.1.1. Bền vững về kinh tế:

Trong những năm trở lại đây, CN CBCT luôn là ngành đóng vai trò chủ đạo trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, là ngành có đóng góp hàng đầu trong tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong giai đoạn 2015 – 2019, ngành CN CBCT chiếm bình quân 15,15% GDP có xu hướng cao hơn so với giai đoạn 2010 – 2014 (13,22%) nhưng thấp hơn giai đoạn 2005 – 2010 (bình quân 17,9% GDP), tăng từ 13,69 % năm 2015 lên 16,48 % năm 2018. Khi xem xét về tốc độ tăng trưởng của các ngành, CN CBCT đang là ngành chiếm ưu thế. Trong 5 năm gần đây, ngành CN CBCT có tốc độ tăng trưởng cao trong nền kinh tế với mức tăng bình quân đạt 12,23 %/ năm, đứng vị trí thứ nhất. Điều này cho thấy vai trò tích cực của ngành CN CBCT đóng góp cho TTKT của Việt Nam.

a) Về chỉ số sản xuất công nghiệp và chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp,

Công nghiệp chế biến, chế tạo hiện là ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp cao nhất trong số các ngành công nghiệp và cao hơn cả chỉ số sản xuất công nghiệp chung của toàn nền kinh tế. Năm 2019, chỉ số sản xuất ngành CN CBCT đạt 110,4% cao hơn mức chung của toàn ngành (109,1%); trong đó, một số ngành CN CBCT có chỉ số sản xuất cao như: sản xuất kim loại tăng 28,6%; khai thác quặng kim loại tăng 25,9%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 21%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 15,3%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,3%; ...

Mặt khác, chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành CN CBCT tiếp tục tăng lên trong những năm gần đây, đến năm 2019, chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành đạt 109,5%, tập trung cao vào một số ngành như: sản xuất kim loại; sản xuất than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế; in, sao chép bản ghi; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; ...

b) Về thu hút FDI và đóng góp cho xuất khẩu

Trong số các ngành kinh tế, CN CBCT là ngành thu hút phần lớn vốn FDI và đóng góp

chủ yếu vào kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Tính đến hết năm 2018, ngành CN CBCT thu hút tới 57,5% tổng vốn FDI và 48,5 % số dự án (lũy kế các dự án còn hiệu lực) của toàn nền kinh tế. Trong năm 2019, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký của các dự án đạt 12.093,1 triệu USD, chiếm 72,2% tổng vốn đăng ký cấp mới. Tuy nhiên, một điều dễ nhận thấy là FDI vào Việt Nam chủ yếu là những ngành sử dụng nhiều lao động giản đơn như: may mặc, giày dép. Các doanh nghiệp (DN) FDI chủ yếu tập trung vào hoạt động gia công, lắp ráp, nguyên vật liệu chủ yếu nhập từ nước ngoài nên giá trị gia tăng còn thấp (CIEM, 2017) và không tạo ra được mối liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp trong nước.

Bên cạnh đó, tính đến hết năm 2019, xuất khẩu ngành CN CBCT chiếm tới 94,1 % tổng giá trị xuất khẩu. Nhìn chung, tỷ trọng xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực vẫn thuộc về khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu bao gồm: hàng điện tử, máy tính và linh kiện; điện thoại các loại và linh kiện; giày dép; hàng dệt may và nguyên phụ liệu của ngành dệt may; ...

Bảng 1. Cơ cấu xuất khẩu theo ngành kinh tế

Đơn vị: Triệu đô la Mỹ

	2010	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100	100
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7.1	4.0	4.5	4.0	3.5	3.08
Khai khoáng	9.4	2.7	1.7	1.7	1.2	0.96
Công nghiệp chế biến, chế tạo	82.6	92.5	93.3	93.7	93.2	94.09
Ngành khác	0.9	1.8	0.5	0.6	2.1	1.87

Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2020)

Tuy nhiên, CN CBCT cũng hiện là ngành đang chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị nhập khẩu của nền kinh tế, chiếm xấp xỉ 89,0% trong năm 2019. Điều này cho thấy sự phụ thuộc lớn vào nhập khẩu trong hoạt động sản

xuất của ngành CN CBCT; đồng thời, cho thấy sự kém phát triển của các ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước. Nhìn chung, CN CBCT Việt Nam vẫn ở vị trí thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu; chỉ tham gia được ở các công

đoạn có GTGT thấp như gia công, lắp ráp; không chủ động được nguồn cung cho sản xuất, đặc biệt là đối với các ngành phải nhập khẩu nguyên phụ liệu như dệt may, da giày, điện tử, hóa chất, Chính vì vậy, CN CBCT Việt Nam đạt thành tích lớn về quy mô xuất khẩu, nhưng thực chất GTGT thu về

chưa tương xứng. Tỷ lệ nội địa hóa thấp tác động kìm hãm mức tăng trưởng và chất lượng tăng trưởng của Việt Nam. (Viện Năng suất Việt Nam, 2018)

3.1.2. Bền vững về xã hội:

a) Về tạo việc làm

Bảng 2. Việc làm trong ngành CN CBCT Việt Nam

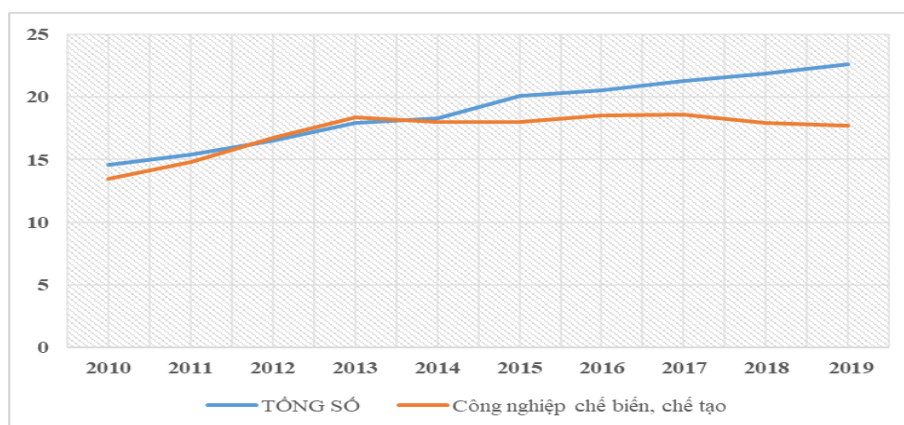
	2010	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng số LĐ	49124.4	53110.5	53345.5	53708.6	54282.5	54659.2
Tốc độ tăng		0.2	0.4	0.7	1.1	0.7
CN CBCT	7051.3	8457.5	9049.2	9537.6	9999.8	11287.6
Tốc độ tăng		9.6	7.0	5.4	4.8	12.9
Tỷ trọng	14.4	15.9	17.0	17.8	18.4	20.7

Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2020)

Tổng số việc làm trong ngành CN CBCT tăng liên tục trong những năm gần đây, đồng thời, tốc độ tăng và tỷ trọng lao động đang làm việc trong ngành CN CBCT cũng tăng liên tục cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của ngành CN CBCT trong việc tạo ra sự bền vững về mặt xã hội. Xét về tốc độ tăng, CN CBCT có tốc độ tăng số lượng việc làm lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng chung về tổng số việc làm trong nền kinh tế Việt Nam; xét về tỷ trọng, đây là ngành có tỷ trọng lao động đang làm việc lớn thứ hai (sau ngành nông lâm, thủy sản), tuy nhiên quá trình chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các ngành công nghiệp, dịch vụ nhìn chung vẫn còn chậm, đòi hỏi cần có sự phát triển mạnh mẽ hơn từ phía ngành CN CBCT để thúc đẩy quá trình chuyển dịch lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nền kinh tế.

b) Về trình độ lao động:

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong ngành CN CBCT có xu hướng tăng từ 2010 đến nay, tuy nhiên, đến năm 2013, tốc độ tăng có xu hướng chững lại, đặc biệt, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của CN CBCT từ 2014 đến nay có xu hướng thấp hơn so với tỷ lệ chung của cả nước. Điều này cho thấy sản xuất CBCT trong thời gian qua vẫn chưa thực sự quan tâm đến việc nâng cao chất lượng lao động trong ngành.



Hình 2. Tỷ trọng lao động đã qua đào tạo ngành CN CBCT

Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2020)

Tương tự, xét về *năng suất lao động*, mặc dù CN CBCT có năng suất lao động cao gần gấp đôi ngành Nông lâm nghiệp và thủy sản, tuy nhiên, thấp hơn hầu hết các ngành khác trong nền kinh tế. Đặc biệt, trong 2 năm gần đây, năng suất lao động của ngành thấp hơn cả mức chung của cả nước. Năng suất lao động thấp sẽ cản trở việc tăng thu nhập, tăng mức sống cho người lao động trong ngành này, do đó, hạn chế tính bền vững về mặt xã hội trong quá trình phát triển bền vững của toàn ngành.

3.1.3. *Bền vững về môi trường:*

Theo Báo cáo về hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011 – 2015 (Bộ tài nguyên và môi trường, 2015), tỷ lệ áp dụng công nghệ hiện đại trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh còn khoảng cách khá xa so với các quốc gia khác trong khu vực, do vậy, để sản xuất các mặt hàng cần tiêu thụ nhiều hơn nguyên liệu và năng lượng, thải ra nhiều hơn chất thải, lại không được xử lý hoặc xử lý không đảm bảo, gây ô nhiễm môi trường. Điều này cũng dẫn đến giá trị gia tăng ngành công nghiệp còn thấp, có xu hướng giảm, dẫn đến hiệu quả đầu tư thấp.

Theo dự thảo Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2019 (Chính phủ, 2020), tính đến cuối năm 2019, cả nước có 372 KCN đã được thành lập (cả trong và ngoài Khu Kinh tế (KKT) ven biển) trong đó có 280 KCN đã đi vào hoạt động (tăng 29 KCN so với năm 2018) và 92 KCN đang trong giai đoạn xây dựng cơ bản; 698 CCN đang hoạt động (tăng 9 CCN so với năm 2018). Song song với sự tăng lên về số lượng của các

Khu, Cụm Công nghiệp là sự tồn tại của những dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường như: luyện kim, khai thác khoáng sản, phá dỡ tàu biển, sản xuất giấy, bột giấy, dệt nhuộm, thuộc da, lọc hoá dầu, nhiệt điện, sản xuất thép, hóa chất, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, chế biến tinh bột sắn; chế biến mía đường; chế biến thủy sản, giết mổ gia súc, gia cầm... Nhiều cơ sở có nguồn phát thải lớn như Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn, Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh, các dự án nhiệt điện tại trung tâm điện lực Vĩnh Tân, Dự án Nhà máy Alumin Nhân Cơ, Dự án “Tổ hợp Bauxite-Nhôm Lâm Đồng”... Đáng lo ngại, tính đến tháng 12/2019, trên phạm vi cả nước còn 171 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chưa hoàn thành các biện pháp xử lý ô nhiễm triệt để. Như vậy, sản xuất CN CBCT vẫn chưa tạo ra những tác động tích cực đối với việc bảo vệ và cải tạo môi trường. Đây cũng là thách thức lớn trong phát triển CN CBCT theo hướng bền vững về môi trường, đặc biệt, trong bối cảnh tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, điều này sẽ gây ra những cản trở lớn cho việc tận dụng các cơ hội từ hiệp định.

3.2. *Tình hình liên kết và ảnh hưởng liên kết đến phát triển bền vững ngành CN CBCT*

Về hệ số liên kết ngược và liên kết xuôi của ngành CN CBCT:

Bảng 3. Các hệ số tác động của ngành CN CBCT và các ngành còn lại trong nền kinh tế giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020

		Liên kết ngược	Liên kết xuôi	Hệ số lan tỏa đến NK	Liên kết ngược	Liên kết xuôi	Hệ số lan tỏa đến NK
1	Sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,06	1,38	1,12	1,13	1,45	1,20
2	Sản phẩm khai khoáng	1,10	0,93	1,57	0,97	0,86	1,28
3	Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	1,16	3,89	1,82	1,18	4,67	1,65
4	Điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí	0,93	0,83	0,63	0,87	0,77	0,67
5	Nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,91	0,69	0,96	0,94	0,62	1,04
6	Sản phẩm xây dựng	1,10	0,77	1,46	1,20	0,71	1,48
7	DV bán buôn và bán lẻ; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,88	0,98	0,57	0,95	0,96	0,75
8	DV vận tải kho bãi	1,03	0,99	1,25	1,13	0,96	1,31
9	DV thông tin và truyền thông	1,74	1,01	2,43	1,05	0,92	1,28
10	DV tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,93	1,03	0,52	0,96	0,99	0,64
11	DV kinh doanh BĐS	0,80	0,82	0,31	0,89	0,81	0,52
12	DV chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,02	0,81	0,93	1,00	0,83	0,93
13	DV hành chính và hỗ trợ	0,85	0,68	0,58	1,03	0,62	0,92
14	DV của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng ...	0,79	0,61	0,42	0,87	0,54	0,68
15	DV giáo dục và đào tạo	0,80	0,63	0,36	0,84	0,56	0,54
16	DV y tế và trợ giúp xã hội	0,94	0,62	1,52	1,00	0,54	1,43
17	DV nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,01	0,70	0,62	1,00	0,62	0,64
18	DV khác	0,95	0,63	0,93	0,98	0,55	1,02

Nguồn: Xử lý và tính toán từ bảng I-O 2012, 2016, Tổng cục Thống kê

Một điểm nổi bật là, CN CBCT là ngành có có hệ số liên kết xuôi lớn nhất trong số 18 nhóm ngành và hệ số liên kết ngược đứng vị trí thứ hai. Đặc biệt, hệ số liên kết xuôi của ngành CN CBCT có giá trị tương đối lớn (3,89 trong giai đoạn 2011-2015 và tiếp tục tăng lên 4,67 trong giai đoạn 2016-2020), thể hiện vai trò cung ứng lớn của CN CBCT

cho toàn bộ các ngành sản xuất còn lại trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, hệ số liên kết ngược của CN CBCT cũng lớn hơn 1 (tương ứng với giá trị 1,16 và 1,18 trong hai giai đoạn), những ngành có chỉ tiêu liên kết ngược lớn hơn 1 sẽ được xem là ngành có sức lan tỏa lớn, như vậy, một sự tăng hoặc giảm về cầu cuối cùng đối với sản phẩm của

các ngành CN CBCT sẽ ảnh hưởng đáng kể đến các ngành khác và cả nền kinh tế. Như vậy, có thể đánh giá rằng, CN CBCT có tác động liên kết lớn với các ngành trong nền kinh tế, sự phát triển của CN CBCT có tác động lớn đến hoạt động sản xuất của các ngành còn lại trong nền kinh tế.

Về tác động đến nhập khẩu, có thể thấy rằng, CN CBCT hiện đang là ngành có hệ số lan tỏa đến nhập khẩu tương đối lớn (tương ứng 1,82 và 1,65 trong hai giai đoạn), tuy nhiên, xu hướng là giảm dần. Như vậy, sản xuất CN CBCT của Việt Nam hiện nay vẫn phụ thuộc lớn vào nhập khẩu tư liệu sản xuất và nguyên vật liệu từ nước ngoài khiến cho đóng góp của ngành vào GTGT của nền kinh tế vẫn ở mức thấp, dẫn đến hạn chế việc tăng thu nhập, tăng mức sống cho người lao động, cản trở tính bền vững về xã hội trong quá trình phát triển bền vững của ngành. Điều này đặt ra yêu cầu cần thiết phải phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước để nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, từ đó, nâng cao sự đóng góp của CN CBCT vào GTGT của nền kinh tế, cũng chính là đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm tiếp theo.

Về mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong chuỗi sản xuất, cung ứng CN CBCT: Về cơ bản, sau hơn 30 năm phát triển, ngành CN CBCT Việt Nam vẫn trong tình trạng lắp ráp cho các thương hiệu nước ngoài. Các doanh nghiệp trong nước vẫn gần như chỉ khai thác sản phẩm cũ, lợi nhuận rất thấp và giá trị gia tăng chỉ ước tăng 5-10%/năm. Trong khi đó, các doanh nghiệp FDI đang đứng trước sức ép phải giảm chi phí linh phụ kiện và nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm sản xuất trong nước. Do số doanh nghiệp hỗ trợ vẫn rất ít so với số lượng doanh nghiệp lắp ráp, chất lượng linh phụ kiện chưa đảm bảo nên phần lớn các doanh nghiệp FDI phải nhập khẩu linh phụ kiện từ các nước xung quanh.

Bảng 4. Tỷ lệ sử dụng linh kiện trong nước của các nhà lắp ráp tại Việt Nam

Lĩnh vực hạ nguồn	Tỷ lệ % cung ứng trong nước
Xe máy	85-90%
Ô tô	15-40%
Sản xuất thiết bị đồng bộ	20%
Sản xuất máy nông nghiệp, máy động lực	40-60%
Sản xuất máy công nghiệp	40%
Công nghiệp công nghệ cao	10%

Nguồn: Bộ Công thương, 2017

Tỷ lệ cung ứng nội địa trong nước cho các nhà lắp ráp thấp, thường do các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đảm nhiệm. Sản phẩm CNHT chủ yếu do doanh nghiệp FDI sản xuất hoặc nhập khẩu. Các sản phẩm doanh nghiệp nội địa sản xuất có chất lượng thấp, giá thành cao (công nghệ lạc hậu, chậm đổi mới (do hạn chế nguồn lực, qui trình sản xuất kém...) nên chỉ tiêu thụ được trong nội bộ các doanh nghiệp nội địa. Sự liên kết yếu giữa các DN trong quá trình sản xuất của ngành CN CBCT cũng gây ra những khó khăn trong việc cải thiện môi trường sản xuất, bảo vệ môi trường sinh thái, cản trở sự cải thiện về tính bền vững trong môi trường trong quá trình phát triển của ngành.

Về sự hình thành các cụm, khu CN, cụm liên kết ngành (CLKN)

Trong những năm qua, một số CLKN, cụm CNĐT cũng đã tồn tại và hiện hữu một cách tự nhiên. Chẳng hạn như: KCN Thăng Long (Nội Bài, Hà Nội) với sự tập trung của nhiều DN đến từ Nhật Bản, KCN này liên kết các DN lắp ráp cơ điện tử lớn như Canon, Panasonic với các DN cung cấp phụ tùng linh kiện cũng đến từ Nhật Bản như Nissei, Santomas, Yasufuku, ...; Tại miền bắc, cụm CN bao gồm Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hải Dương,

Hung Yên, Bắc Giang với sự tập trung nhiều các Tập đoàn đa quốc gia như Canon, Samsung, Nokia, LG, Panasonic, ... và nhiều doanh nghiệp vệ tinh, chủ yếu là DN FDI; trong đó, các tập đoàn đa quốc gia đóng vai trò là DN chủ đạo để hình thành và phát triển các cụm ngành. Tại miền nam, hiện cũng đã bắt đầu hình thành cụm ngành công nghệ cao, đặc biệt là vi mạch điện tử và công nghệ thông tin ở TP Hồ Chí Minh; cụm ngành điện tử tại Bình Dương; ... Tuy nhiên, sự tham gia của DN CNHT nội địa vẫn còn rất hạn chế, thể hiện sự liên kết yếu giữa các DN nội địa với các công ty điện tử lớn, các tập đoàn đa quốc gia.

Sự mở rộng liên tục về mặt quy mô các KCN, cụm CN nhưng không được định hướng một cách hợp lý cũng là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường ngày một nghiêm trọng ở các khu, cụm công nghiệp, ảnh hưởng xấu đến quá trình phát triển bền vững của toàn ngành.

Về mối liên kết giữa DN với hệ thống hiệp hội, trung tâm hỗ trợ DN: theo đánh giá của CIEM (2016)(Viện Nghiên cứu Mitsubishi and Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung Ương, 2016), chính quyền địa phương đang vận hành trung tâm hỗ trợ DN và các trung tâm khuyến công tại mỗi một tỉnh, thành phố, tuy nhiên, nhận thức của các DN về sự tồn tại của những cơ sở này có thể rất thấp. Chính vì vậy, tần suất sử dụng các cơ sở này cũng rất thấp. Điều này thể hiện tính liên kết yếu giữa DN với các cơ quan, tổ chức hỗ trợ DN. Điều này cũng gây ra khó khăn trong công tác định hướng, triển khai các chính sách tác động của Nhà nước theo hướng sản xuất bền vững ngành CN CBCT.

4. Kết luận và đề xuất một số giải pháp thúc đẩy liên kết để phát triển bền vững ngành CN CBCT

Như vậy, có thể thấy rằng, trong những năm vừa qua, ngành CN CBCT đã có những

bước phát triển nhanh chóng, đã có những đóng góp đáng kể và được coi là động lực chủ yếu cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam, thúc đẩy xuất khẩu và thu hút dòng vốn FDI. Tuy nhiên, thực trạng quá trình phát triển của ngành cũng cho thấy một số hạn chế lớn còn tồn tại, đặc biệt là sự liên kết yếu trong quá trình sản xuất khiến ngành CN CBCT khó có thể nâng cao giá trị gia tăng và đóng góp thực chất hơn vào quá trình phát triển bền vững của ngành. Trong những năm tiếp theo, ngành CN CBCT vẫn được coi là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Để có thể thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành CN CBCT, cần có những giải pháp để thúc đẩy liên kết trong ngành CN CBCT. Cụ thể là:

Thứ nhất, các DN nội địa cần nỗ lực hơn nữa trong việc nâng cao năng lực sản xuất để đáp ứng các yêu cầu của DN FDI, các tập đoàn đa quốc gia, tham gia vào các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu, từ đó, nâng cao giá trị gia tăng và thúc đẩy quá trình phát triển bền vững cho toàn ngành CN CBCT. Để làm được điều này, giải pháp nỗ lực đổi mới công nghệ và đổi mới tổ chức hoạt động sản xuất, chú trọng đến các vấn đề bảo vệ môi trường sẽ có ý nghĩa lớn. Các doanh nghiệp cần chủ động đổi mới, áp dụng tiến bộ công nghệ vào hoạt động sản xuất; tăng cường kết nối với các DN, tập đoàn đa quốc gia để học hỏi, tiếp thu công nghệ và quá trình tổ chức hoạt động sản xuất để tăng năng suất, giá trị gia tăng của sản phẩm. Bên cạnh đó, cần chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong DN để nắm bắt tốt công nghệ, các thông tin về sản xuất, thị trường, ... Đồng thời, quy trình sản xuất cần quan tâm đến các vấn đề bảo vệ môi trường, đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường trong quá trình sản xuất, điều này là rất quan trọng để có thể tham gia vào các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu và đáp ứng các yêu cầu ngày càng khắt khe khi Việt Nam tham gia ngày càng sâu vào quá trình hội nhập kinh tế thế giới.

Thứ hai, Chính phủ cũng cần có các chính sách để phát triển các khu, cụm ngành công nghiệp theo hướng chuyên sâu để tạo thành các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng, từ đó, thúc đẩy liên kết giữa các DN trong nước và giữa DN nội địa với DN FDI, các tập đoàn đa quốc gia; tạo điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các tiêu chuẩn về môi trường trong quá trình sản xuất. Đồng thời, cần định hướng dòng vốn FDI theo hướng tăng cường liên kết với DN trong nước, tăng cường thu hút FDI vào các ngành công nghiệp hỗ trợ để tăng tỷ lệ nội địa hóa, áp dụng công nghệ tiên

tiên vào quá trình sản xuất để hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường, cải thiện tính bền vững về môi trường.

Mặt khác, cần tăng cường sự phối hợp và liên kết giữa DN với các cơ quan quản lý Nhà nước, các tổ chức, trung tâm, hiệp hội hỗ trợ DN để có thể kịp thời trao đổi, cung cấp các thông tin, quy định liên quan đến việc thực thi các Hiệp định, các thông tin về thị trường, các thông tin về chính sách ưu đãi, chính sách hỗ trợ, chính sách liên quan đến môi trường ... cho doanh nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abdin, J. 2016. *Government's role in industrial cluster development* [Online]. Available: <https://www.linkedin.com/pulse/governments-role-industrial-cluster-development-md-joynal-abdin> [Accessed 4-9 2018].
- Bắc, N. H. 2020. *Nghiên cứu vấn đề phát triển bền vững công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*. Luận án tiến sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế quốc dân.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường 2015. Báo cáo về hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2011 – 2015 Hà Nội.
- Chính phủ 2020. Dự thảo Báo cáo về công tác bảo vệ môi trường năm 2019. Hà Nội.
- Colovic, A. & Lamotte, O. 2014. The role of formal industry clusters in the internationalization of new ventures. *European Business Review*, 26, 449-470.
- Dobson, S. M. 1984. *An analysis of the role of linkages in peripheral area development: the case of devon and cornwall*. University of Exeter.
- Huân, N. V. 2012. Liên kết vùng từ lý luận đến thực tiễn. *Kỷ yếu diễn đàn kinh tế mùa thu*. Hà Nội.
- Ký, H. M. & Duy, L. M. N. 2012. Liên kết kinh tế vùng: Từ lý luận đến thực tiễn. *Kỷ yếu diễn đàn kinh tế mùa thu 2012*. Hà Nội.
- Levinson, C. 2018. Definition of the Manufacturing Industry. Available: <https://bizfluent.com/facts-6853113-definition-manufacturing-industry.html>.
- Liên, P. S. *Tăng cường liên kết công nghiệp giữa Hà Nội và các địa phương trong vùng thủ đô* [Online]. Available: http://www.vncold.vn/Modules/CMS/Upload/10/YKien_BinhLuan/141226/LienKetHNvaCacTinh.pdf [Accessed 30/8 2020].
- Nadvi, K. & BARRIENTOS, S. 2004. Industrial clusters and poverty reduction.
- Ngọc, L. M. & TRANG, L. H. 2011. Một số giải pháp thúc đẩy sự phát triển các cụm liên kết ngành tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập. *Nghiên cứu kinh tế số 396*, 41-50.
- Son, N. N. 2015. Phát triển cụm ngành công nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. *Kỷ yếu hội thảo quốc gia: Phát triển kinh tế xã hội Việt Nam và ngành ngân hàng trong bối cảnh Hội nhập*. Hà Nội.
- Tài, N. Đ. 2013. *Hình thành và phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam: Một lựa chọn chính sách* [Online]. Cổng thông tin kinh tế Việt Nam - Viện quản lý kinh tế Trung Ương. Available: <http://vnep.org.vn/vi-VN/Cong-nghiep-hoa-Hien-dai-hoa/Hinh-thanh-va-phat-trien-cum-lien-ket-nganh-o-Viet-Nam-Mot-so-lua-cho-chinh-sach.html> [Accessed 20/7/2016 2016].

- Thanh, T. B. 2009. Liên kết kinh tế miền Trung và Tây Nguyên - Từ lý luận đến thực tiễn. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 1-5.
- Thành, V. T. Phát triển mạng lưới cụm liên kết ngành ở Việt Nam.
- Tổng cục thống kê 2020. Niên giám thống kê 2019. Hà Nội: NXB Thống kê.
- Tùng, N. T. 2018. *Xây dựng liên kết kinh tế ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện khoa học xã hội.
- Viện năng suất Việt Nam 2018. Báo cáo năng suất Việt Nam 2017. Viện Năng suất Việt Nam.
- Viện nghiên cứu Mitsubishi & Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương 2016. Báo cáo Nghiên cứu về nâng cao năng lực các Ngành Công nghiệp hỗ trợ Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam.
- World Bank 2017. Việt Nam: Tăng cường năng lực cạnh tranh và liên kết của doanh nghiệp vừa và nhỏ Bài học kinh nghiệm trong nước và quốc tế. Hà Nội.